

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11872026/66923093-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

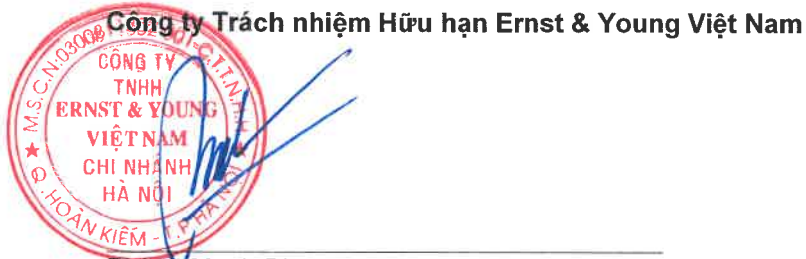
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phung Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.716.779.021	350.000.530.324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	53.032.472.861	72.821.288.527
111	1. Tiền		47.766.514.874	59.760.034.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.265.957.987	13.061.254.159
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		190.381.931.692	143.168.098.373
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	190.381.931.692	143.168.098.373
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.139.666.025	65.970.715.009
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	40.895.373.945	23.152.346.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	16.123.635.702	13.612.707.629
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.390.566.219	29.501.073.433
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(269.909.841)	(295.413.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	79.378.731.641	53.585.399.003
141	1. Hàng tồn kho		79.378.731.641	53.585.399.003
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.783.976.802	14.455.029.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.348.683.104	4.579.973.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	10.435.018.698	9.059.814.514
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	275.000	815.241.072
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.101.315.412	228.865.102.123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.843.519.250	8.063.474.435
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.843.519.250	8.063.474.435
220	II. Tài sản cố định		112.590.765.313	112.422.435.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	104.009.869.086	93.594.511.601
222	Nguyên giá		279.122.726.183	257.325.228.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.112.857.097)	(163.730.716.466)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.580.896.227	18.827.924.162
228	Nguyên giá		12.239.197.287	22.289.197.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.658.301.060)	(3.461.273.125)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		115.412.040	1.184.411.021
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		115.412.040	1.184.411.021
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	61.078.175.370	61.575.872.883
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		52.202.034.670	49.670.732.183
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.471.000.000	5.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.473.443.439	45.618.908.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	15.639.187.246	10.391.262.856
269	2. Lợi thế thương mại	13	30.834.256.193	35.227.645.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.818.094.433	578.865.632.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		130.439.801.290	123.391.649.701
310	I. Nợ ngắn hạn		129.189.585.815	115.514.834.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	52.696.099.075	39.736.931.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	2.480.404.922	4.463.073.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.414.142.643	5.675.415.758
314	4. Phải trả người lao động		32.884.897.807	26.776.185.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.051.381.291	3.725.023.413
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.521.314.339	2.809.511.994
320	7. Vay ngắn hạn	18	12.142.236.666	30.656.626.832
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		161.043.683	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		838.065.389	1.672.065.389
330	II. Nợ dài hạn		1.250.215.475	7.876.815.475
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	300.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	1.250.215.475	7.576.815.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		528.378.293.143	455.473.982.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	528.378.293.143	455.473.982.746
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		1.275.635.612	(55.373.977.386)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(55.373.977.386)	(77.288.384.865)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		56.649.612.998	21.914.407.479
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	77.102.657.531	60.847.960.132
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.818.094.433	578.865.632.447

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	525.257.169.160	202.257.611.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	525.257.169.160	202.257.611.323
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(223.874.442.633)	(99.277.679.140)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		301.382.726.527	102.979.932.183
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.944.945.374	3.745.642.759
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(2.093.103.933) (1.300.138.535)	(1.772.603.663) (1.594.326.760)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		2.531.302.487	(3.666.487.582)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(149.401.373.974)	(59.868.260.383)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(81.010.355.925)	(49.148.964.615)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		79.354.140.556	(7.730.741.301)
31	12. Thu nhập khác	25	4.478.298.271	775.165.084
32	13. Chi phí khác	25	(290.540.114)	(137.104.681)
40	14. Lợi nhuận khác		4.187.758.157	638.060.403
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		83.541.898.713	(7.092.680.898)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(10.265.528.228)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		73.276.370.485	(7.092.680.898)
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		57.017.911.026	(7.505.103.730)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20	16.258.459.459	412.422.832
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	29	1.265	(162)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	29	1.265	(162)



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		83.541.898.713	(7.092.680.898)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11,13	17.561.842.432	18.384.144.186
03	Các khoản dự phòng		135.540.524	12.352.619
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.334.172)	6.102.857
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.287.155.999)	6.976.099
06	Chi phí lãi vay		1.300.138.535	1.594.326.760
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.219.930.033	12.911.221.623
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(14.945.221.177)	2.970.978.428
10	Tăng hàng tồn kho		(25.793.332.638)	(2.388.854.176)
11	Tăng các khoản phải trả		31.426.496.503	13.490.959.951
12	Tăng chi phí trả trước		(7.016.633.668)	(1.236.651.510)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.901.066.534)	(1.579.218.156)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.835.073.622)	(103.908.003)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.155.000.000)	(80.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.000.098.897	23.984.528.157
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.633.875.642)	(8.887.670.955)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.820.633.319)	(54.049.600.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		21.635.800.000	94.856.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.406.000.000)	(8.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.069.079.284	6.759.403.047
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(65.946.538.768)	30.678.132.092

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19.1	30.000.000	3.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		18.273.866.530	56.119.716.700
34	Tiền trả nợ gốc vay		(43.114.856.696)	(54.861.448.515)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(24.810.990.166)	4.758.268.185
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.757.430.037)	59.420.928.434
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.821.288.527	8.702.795.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.385.629)	(11.878.280)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	53.032.472.861	68.111.845.292

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.336 (31 tháng 12 năm 2022: 1.226).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong nhà ga và cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	6.621.289.829	10.437.887.186
Tiền gửi ngân hàng	41.001.539.676	49.226.260.366
Tiền đang chuyển	143.685.369	95.886.816
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	5.260.000.000	13.055.000.000
Các khoản tương đương tiền khác (**)	5.957.987	6.254.159
TỔNG CỘNG	53.032.472.861	72.821.288.527

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3,8%/năm tới 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền khác cuối năm là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng	190.381.931.692	143.168.098.373
TỔNG CỘNG	190.381.931.692	143.168.098.373

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 10,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,6%/năm). Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 5,54 tỷ VND và 11,01 tỷ VND đang được các công ty con của Công ty là Công ty Taseco Media và Công ty Taseco Đà Nẵng sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- ▶ Khoản tiền gửi 55 triệu VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Taseco Sài Gòn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.260.511.669	4.659.774.667
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	7.946.591.667	7.964.202.777
Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa	4.506.668.800	1.549.756.800
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời Đại	3.030.730.686	2.625.965.293
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.855.631.503	5.900.310.599
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.295.239.620	452.336.811
TỔNG CỘNG	40.895.373.945	23.152.346.947
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(269.909.841)</i>	<i>(295.413.000)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ứng trước tiền mua cổ phần - Dương Tiến Nghĩa	10.406.000.000	-
SUTL Corporation Pte Ltd	1.707.165.220	-
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	-	4.010.485.729
Trả trước cho người bán khác	4.010.470.482	9.602.221.900
TỔNG CỘNG	16.123.635.702	13.612.707.629

(*) Tại ngày 22 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện tạm ứng mua 946.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không từ Ông Dương Tiến Nghĩa với giá 11.000 VND/cổ phần, tương đương với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.406.000.000 VND.

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	15.595.209.286	-	13.887.137.011	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	4.278.307.735	-	4.065.635.236	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	4.075.078.601	-	4.486.625.819	-
Phải thu đối tác hợp tác kinh doanh	1.937.548.254	-	1.418.608.342	-
Phải thu khác	8.504.422.343	-	5.643.067.025	-
TỔNG CỘNG	34.390.566.219	-	29.501.073.433	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	1.741.324.300	-	3.171.737.429	-
<i>Phải thu khác</i>	32.649.241.919	-	26.329.336.004	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	7.842.519.250	-	8.062.474.435	-
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	7.843.519.250	-	8.063.474.435	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	4.727.100.120	-	5.311.920.120	-
<i>Phải thu khác</i>	3.116.419.130	-	2.751.554.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	70.434.896.613	-	47.587.650.525	-
Hàng đang đi đường	7.459.841.450	-	4.146.600.556	-
Công cụ, dụng cụ	1.483.993.578	-	1.851.147.922	-
TỔNG CỘNG	79.378.731.641	-	53.585.399.003	-

Hàng hóa của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	-	258.019.064
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.502.277
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(258.019.064)
Số cuối kỳ	-	36.502.277

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.621.696.393	1.177.429.117
Chi phí sửa chữa	797.149.690	1.166.145.502
Chi phí đồng phục nhân viên	427.181.067	276.978.307
Chi phí thuê mặt bằng	354.526.667	198.000.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	276.425.364	292.243.640
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.871.703.923	1.469.177.260
TỔNG CỘNG	6.348.683.104	4.579.973.826
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.608.698.726	6.379.432.287
Chi phí sửa chữa	3.641.784.732	2.786.666.983
Phí phát hành bảo lãnh	201.059.509	249.056.404
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.187.644.279	976.107.182
TỔNG CỘNG	15.639.187.246	10.391.262.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	175.115.129.848	36.213.643.529	5.349.854.023	40.646.600.667	257.325.228.067
Mua trong kỳ	-	6.358.098.810	125.875.800	851.087.000	7.335.061.610
Xây dựng cơ bản hoàn thành	16.195.388.266	-	-	-	16.195.388.266
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.700.000)	-	(1.047.941.200)	(1.078.641.200)
Giảm khác	(654.310.560)	-	-	-	(654.310.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	190.656.207.554	42.541.042.339	5.475.729.823	40.449.746.467	279.122.726.183
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	55.800.101.172	28.590.737.401	2.440.855.164	3.699.332.110	90.531.025.847
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	103.699.984.090	32.588.510.510	3.438.091.561	24.004.130.305	163.730.716.466
Khấu hao trong kỳ	9.229.719.975	1.019.185.829	332.871.651	2.389.648.070	12.971.425.525
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.839.933)	-	(912.134.401)	(934.974.334)
Giảm khác	(654.310.560)	-	-	-	(654.310.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	112.275.393.505	33.584.856.406	3.770.963.212	25.481.643.974	175.112.857.097

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	71.415.145.758	3.625.133.019	1.911.762.462	16.642.470.362	93.594.511.601
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	78.380.814.049	8.956.185.933	1.704.766.611	14.968.102.493	104.009.869.086

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp

5.706.034.267

Phương tiện vận tải của Công ty và Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 4,3 tỷ VND và 1,4 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.916.329.588	4.151.739.687	221.128.012	22.289.197.287
Thanh lý	(9.595.454.545)	-	-	(9.595.454.545)
Giảm khác	(454.545.455)	-	-	(454.545.455)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.866.329.588</u>	<u>4.151.739.687</u>	<u>221.128.012</u>	<u>12.239.197.287</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	2.694.040.486	67.592.000	2.761.632.486
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	3.358.973.927	102.299.198	3.461.273.125
Hao mòn trong kỳ	-	169.674.337	27.353.598	197.027.935
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	<u>3.528.648.264</u>	<u>129.652.796</u>	<u>3.658.301.060</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.916.329.588</u>	<u>792.765.760</u>	<u>118.828.814</u>	<u>18.827.924.162</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.866.329.588</u>	<u>623.091.423</u>	<u>91.475.216</u>	<u>8.580.896.227</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2,3 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	52.202.034.670	-	49.670.732.183	-
Đầu tư vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	-	6.405.140.700	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	2.471.000.000	-	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG		61.078.175.370	-	61.575.872.883	-

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 85.128.334.282

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 85.128.334.282

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 10.871.665.718

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 10.871.665.718

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (46.329.267.817)

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 2.531.302.487

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (43.797.965.330)

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 49.670.732.183

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 52.202.034.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.405.140.700	6.405.140.700	-	6.405.140.700
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	-	6.405.140.700	6.405.140.700	-	6.405.140.700

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Công ty này đang niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	-	1.070.884.700
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.536.000
Số cuối kỳ	-	1.107.420.700

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.971.000.000	1.971.000.000	-	-
Đầu tư trái phiếu (**)	500.000.000	500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
TỔNG CỘNG	2.471.000.000	2.471.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 1 năm và hưởng lãi suất 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 1,74 tỷ VND đang được công ty con của Công ty là Công ty Taseco Media sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Công ty Hà Linh</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>45.893.245.531</u>	<u>17.262.786.313</u>	<u>63.156.031.844</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>45.893.245.531</u>	<u>17.262.786.313</u>	<u>63.156.031.844</u>
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.065.247.363	863.139.316	27.928.386.679
Phân bổ trong kỳ	<u>3.530.249.656</u>	<u>863.139.316</u>	<u>4.393.388.972</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>30.595.497.019</u>	<u>1.726.278.632</u>	<u>32.321.775.651</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>18.827.998.168</u>	<u>16.399.646.997</u>	<u>35.227.645.165</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>15.297.748.512</u>	<u>15.536.507.681</u>	<u>30.834.256.193</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán khác	44.057.788.491	44.057.788.491	37.092.975.817	37.092.975.817
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>8.638.310.584</u>	<u>8.638.310.584</u>	<u>2.643.955.889</u>	<u>2.643.955.889</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.696.099.075</u>	<u>52.696.099.075</u>	<u>39.736.931.706</u>	<u>39.736.931.706</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	242.410.257	1.688.871.795
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	1.700.000.000
Khách hàng khác	<u>2.237.994.665</u>	<u>1.074.201.435</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.480.404.922</u>	<u>4.463.073.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.078.910	10.265.528.228	(2.835.073.622)	9.520.533.516
Thuế thu nhập cá nhân	437.069.101	1.726.523.836	(1.910.704.845)	252.888.092
Thuế giá trị gia tăng	3.130.711.878	7.954.534.990	(5.482.695.176)	5.602.551.692
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.406.276	76.839.780	(68.820.547)	16.425.509
Các loại thuế khác	9.149.593	260.265.962	(247.671.721)	21.743.834
TỔNG CỘNG	5.675.415.758	20.283.692.796	(10.544.965.911)	15.414.142.643
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.059.814.514	13.997.474.866	(12.622.270.682)	10.435.018.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.994.712	-	(744.994.712)	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.246.360	62.000	(70.033.360)	275.000
TỔNG CỘNG	9.875.055.586	13.997.536.866	(13.437.298.754)	10.435.293.698

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí thuê căn hộ	3.838.729.191	2.398.271.588
Chi phí hội nghị, tham quan học tập, nghỉ mát	1.727.425.052	10.000.000
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	961.867.936	354.967.459
Chi phí dịch vụ	672.715.492	494.326.599
Chi phí trả khác	1.850.643.620	467.457.767
TỔNG CỘNG	9.051.381.291	3.725.023.413

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.606.679.578	696.606.165
Nhận ký quỹ, ký cược	526.000.000	215.000.000
Phải trả khác	1.388.634.761	1.199.933.223
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	697.972.606
TỔNG CỘNG	3.521.314.339	2.809.511.994

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	18.071.426.832	18.071.426.832	18.273.866.530	(28.008.256.696)	8.337.036.666	8.337.036.666	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.773.200.000	1.773.200.000	496.600.000	(1.276.600.000)	993.200.000	993.200.000	
Vay bên khác	2.812.000.000	2.812.000.000	15.000.000.000	(15.000.000.000)	2.812.000.000	2.812.000.000	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	30.656.626.832	30.656.626.832	33.770.466.530	(52.284.856.696)	12.142.236.666	12.142.236.666	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	7.576.815.475	7.576.815.475	-	(6.326.600.000)	1.250.215.475	1.250.215.475	
TỔNG CỘNG	7.576.815.475	7.576.815.475	-	(6.326.600.000)	1.250.215.475	1.250.215.475	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.302.123.666	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 16 tháng 10 năm 2023.	7,9%	Hàng hóa, quyền tài sản của Công ty Taseco Đà Nẵng; Bảo lãnh được phát hành bởi Công ty.
Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	34.913.000	Trả nợ gốc hàng tháng. Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả	Hợp đồng tiền gửi có giá trị 55 triệu VND của Công ty Taseco Sài Gòn.

TỔNG CỘNG

8.337.036.666

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	2.243.415.475	Gốc vay đáo hạn vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Lãi vay thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13 tháng 8 năm 2020 và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 26 tháng 8 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000
Vay dài hạn	1.250.215.475

2.243.415.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn các bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Lãi và gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2023. Toàn bộ gốc và lãi vay thanh toán một lần vào ngày đến hạn cuối cùng.	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 1000748402; 1000748411; 1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Công ty.

TỔNG CỘNG

2.812.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(7.505.103.730)	412.422.832	(7.092.680.898)
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giám khác	-	(52.083.000)	(18.917.000)	(71.000.000)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC	-	195.521.413	195.717	195.717.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	450.000.000.000	(84.355.303.668)	43.345.609.510	408.990.305.842
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	57.017.911.026	16.258.459.459	73.276.370.485
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
- Giám khác	-	(287.319.000)	(33.681.000)	(321.000.000)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC	-	(80.979.028)	(81.060)	(81.060.088)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	450.000.000.000	1.275.635.612	77.102.657.531	528.378.293.143

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong					Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Công ty Taseco	Công ty Hà Linh	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	34.744.500.000
Tăng do góp thêm vốn	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	197.971.499	30.180.371	10.786.399.345	49.613.539.190	624.806.339	63.667.817.531
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	(21.339.660.000)
TỔNG CỘNG	46.411.499	24.680.371	7.496.399.345	53.195.439.190	4.124.806.339	77.102.657.531

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Phần lợi nhuận/(lỗ) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	27.197.563	(1.272.318)	4.017.310.497	10.057.228.594	(99.902.662)	2.257.897.785	16.258.459.459
TỔNG CỘNG	27.197.563	(1.272.318)	4.017.310.497	10.057.228.594	(99.902.662)	2.257.897.785	16.258.459.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	525.257.169.160	202.257.611.323
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	314.667.920.491	82.981.834.327
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	210.589.248.669	119.275.776.996
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	525.257.169.160	202.257.611.323
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	314.667.920.491	82.981.834.327
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	210.589.248.669	119.275.776.996
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	523.027.681.327	199.079.383.163
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.229.487.833	3.178.228.160

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi, trái phiếu	6.281.751.783	3.632.415.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.663.193.591	113.227.582
TỔNG CỘNG	7.944.945.374	3.745.642.759

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng bán	118.311.167.518	42.088.199.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.563.275.115	57.189.480.118
TỔNG CỘNG	223.874.442.633	99.277.679.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	1.300.138.535	1.594.326.760
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	36.536.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	792.965.398	141.740.903
TỔNG CỘNG	<u>2.093.103.933</u>	<u>1.772.603.663</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	56.585.057.041	21.903.843.683
Chi phí thuê kho, mặt bằng	60.893.063.468	15.621.081.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.939.760.588	9.878.591.204
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.806.932.103	2.309.971.576
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.688.697.206	8.993.287.573
Chi phí khác	2.487.863.568	1.161.484.631
TỔNG CỘNG	<u>149.401.373.974</u>	<u>59.868.260.383</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	45.478.210.715	26.020.208.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.624.215.004	9.896.187.788
Chi phí thuê kho, mặt bằng	4.951.138.348	3.556.467.676
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.388.689.098	586.161.812
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.781.639.147	2.003.777.907
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	3.530.249.656
Chi phí khác	5.393.074.641	3.555.911.229
TỔNG CỘNG	<u>81.010.355.925</u>	<u>49.148.964.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.997.562.951	220.232.528
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	1.063.302.898	-
Thanh lý hợp đồng BCC	600.000.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	471.023.655	31.987.215
Tiền bảo hiểm tài sản bồi thường thiệt hại	95.012.352	-
Các khoản khác	251.396.415	522.945.341
	4.478.298.271	775.165.084
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.983.823	14.439.543
Chi phí khác	277.556.291	122.665.138
	290.540.114	137.104.681
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.187.758.157	638.060.403

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	178.161.190.573	73.571.658.962
Chi phí nhân công	120.928.466.189	56.759.173.611
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.168.453.460	14.853.894.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.748.761.257	29.375.721.226
Chi phí thuê mặt bằng, quảng cáo	82.779.470.009	25.281.896.342
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	3.530.249.656
Chi phí khác	8.106.442.072	4.922.309.811
TỔNG CỘNG	454.286.172.532	208.294.904.138

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.265.528.228	-
TỔNG CỘNG	10.265.528.228	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	83.541.898.713	(7.092.680.898)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.708.379.743	(1.418.536.180)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	878.677.793	706.049.931
Lỗ từ công ty liên kết	-	733.297.516
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	-	56.474.569
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	318.725.967	33.698.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	4.700.173	4.134.194
Lỗ thuế năm trước mang sang	(7.567.331.436)	(2.621.763.133)
Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020 sử dụng trong kỳ này	(795.890.462)	-
Khoản lãi từ công ty liên kết	(506.260.497)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(254.947.226)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(17.335.606)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(481.496)	(5.302.693)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(5.446.845)	(785.593)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	1.230.455.288	2.785.016.055
Chi phí thuế TNDN	10.265.528.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2020	2025	54.054.251.692	(25.639.325.297)	-
2021	2026	97.980.689.736	(44.505.003.318)	-
2022	2027	11.897.046.069	-	-
Giai đoạn tài chính 6 tháng năm 2023	2028	6.152.276.440	-	-
TỔNG CỘNG		170.084.263.937	(70.144.328.615)	-

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Hồ Tây ("Công ty Tầm nhìn Hồ Tây")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Trảng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam ("Công ty Taseco Vinconstec")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Ông Phạm Xuân Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc của Công ty Taseco Sài Gòn (Công ty con)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Đi vay	-	3.000.000.000
		Trả gốc vay	-	10.600.000.000
		Chi phí lãi đi vay	-	165.123.287
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	-	818.200.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.636.676	280.759.677
		Chi phí thuê mặt bằng	3.189.779.501	56.716.964
		Chi phí thuê căn hộ	89.195.977	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Cho vay	-	32.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	32.000.000.000
		Đi vay	-	1.200.000.000
		Trả gốc vay	-	5.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	34.265.727
		Mua hàng hóa, dịch vụ	672.206.821	534.839.325
		Lãi cho vay phải thu	-	152.547.944
Góp vốn	-	8.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.148.248.210	525.855.819
		Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	485.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	648.380.545	635.371.305
		Chi phí thuê mặt bằng	4.032.130.376	166.593.192
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đi vay	-	-
		Trả tiền đi vay	8.000.000.000	2.500.000.000
		Lãi vay phải trả	93.123.288	256.993.151
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, mua hàng hóa, dịch vụ	16.303.434.503	637.611.898
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.378.671	52.307.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	4.532.825 52.631.454	7.973.558 31.269.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	127.978.406 19.589.000	117.280.055 1.043.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Thanh toán tiền mua quyền sử dụng đất	- - -	1.432.724.733 564.734.213 10.000.000.000
Công ty Cổ phần Taseco Invest	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.698.181	39.361.113
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	6.111.111
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	875.227 121.538.009	3.703.705 47.426.481
Công ty IKCONS	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	755.556
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.818.181	15.398.145
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	13.936.366 542.551.996	- -
Các bên liên quan khác		Trả tiền đi vay Lãi vay phải trả Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	- - 48.004.545	1.300.000.000 4.630.137 26.360.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.183.288	2.400.000
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.182.744	3.713.244
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	901.704.588	262.936.567
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.289.000	45.318.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.600.000
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.600.000	45.133.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	32.654.000
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.294.000	15.862.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.186.000	21.350.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.000	20.370.000
			1.295.239.620	452.336.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	752.736.000	210.696.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	643.865.300	-
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	136.136.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền lãi vay	24.828.000	-
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	34.259.000	-
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	149.500.000	2.961.041.429
			1.741.324.300	3.171.737.429
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	15.180.000	600.000.000
			4.727.100.120	5.311.920.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.242.000	10.639.600
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	1.376.588.237	23.191.595
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.601.603	12.993.244
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.556.418.949	6.738.828
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.910.704.534	2.481.195.632
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.626.873.500	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	126.881.761	109.196.990
			8.638.310.584	2.643.955.889
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải trả lãi vay	-	697.972.606
			-	697.972.606
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải trả gốc vay	-	8.000.000.000
			-	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	36.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	30.000.000	-
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	424.585.000	355.482.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	30.000.000	-
Ông Lê Đức Long	Thành viên	30.000.000	-
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	30.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 6 tháng 3 năm 2023	-	310.510.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	299.865.000	254.218.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	362.033.000	320.052.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	368.732.000	319.218.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.677.215.000	1.559.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.017.911.026	(7.505.103.730)
Lỗ/(lợi nhuận) chia cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	(80.979.028)	195.521.413
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>56.936.931.998</u>	<u>(7.309.582.317)</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.265	(162)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	1.265	(162)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2023 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày							
Doanh thu	495.622.808.390	29.634.360.770	-	-	-	525.257.169.160	
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	216.022.723	286.890.894	(502.913.617)	-	-	-	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	495.838.831.113	29.921.251.664	(502.913.617)	-	-	525.257.169.160	
Tổng doanh thu							
Kết quả	79.026.405.573	(4.653.878.265)	-	-	-	74.372.527.308	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận						9.169.371.405	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						83.541.898.713	
Lợi nhuận thuần trước thuế	(10.265.528.228)	-	-	-	-	(10.265.528.228)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						73.276.370.485	
Lợi nhuận thuần sau thuế						652.412.953.733	
Tài sản và công nợ	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	-	-	6.405.140.700	
Tài sản bộ phận						658.818.094.433	
Tài sản không phân bổ (**)						120.919.267.774	
Tổng tài sản	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	-	-	9.520.533.516	
Công nợ bộ phận	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	-	-	130.439.801.290	
Công nợ không phân bổ							
Tổng công nợ	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	-	-	7.335.061.610	
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ	6.647.677.246	687.384.364	-	-	-	-	
Tài sản cố định hữu hình							
Tài sản cố định vô hình	16.195.388.266	-	-	-	-	16.195.388.266	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.823.803.748	1.344.649.712	-	-	-	13.168.453.460	
Khấu hao và hao mòn							

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	185.540.434.580	16.717.176.743	-	-	-	202.257.611.323
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.389.899	267.235.167	(269.625.066)	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	185.542.824.479	16.984.411.910	(269.625.066)	-	-	202.257.611.323
Tổng doanh thu						
Kết quả	(4.998.993.384)	(3.662.415.634)	-	-	-	(8.661.409.018)
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	-	-	-	-	-	1.568.728.120
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	-	-	(7.092.680.898)
Lỗ thuần trước thuế	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(7.092.680.898)
Lỗ thuần sau thuế	-	-	-	-	-	-
Tài sản và công nợ	446.922.498.576	64.200.349.630	(2.311.472.583)	-	-	508.811.375.623
Tài sản bộ phận	446.922.498.576	64.200.349.630	(2.311.472.583)	-	-	6.405.140.700
Tài sản không phân bổ (**)	96.059.496.086	12.478.186.978	(2.311.472.583)	-	-	515.216.516.323
Tổng tài sản	96.059.496.086	12.478.186.978	(2.311.472.583)	-	-	106.226.210.481
Công nợ bộ phận	-	-	-	-	-	-
Công nợ không phân bổ	96.059.496.086	12.478.186.978	(2.311.472.583)	-	-	106.226.210.481
Tổng công nợ	-	12.478.186.978	(2.311.472.583)	-	-	106.226.210.481
Các thông tin bộ phận khác	6.789.401.217	35.454.545	-	-	-	6.824.855.762
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ	73.536.000	-	-	-	-	73.536.000
Tài sản cố định hữu hình	8.829.370.820	-	-	-	-	8.829.370.820
Tài sản cố định vô hình	13.510.256.396	1.343.638.134	-	-	-	14.853.894.530
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	-	-	-

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2023 tới tháng 12 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	151.481.757.826	65.733.140.614
Trên 1 - 5 năm	193.223.394.960	95.557.704.242
TỔNG CỘNG	<u>344.705.152.786</u>	<u>161.290.844.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 946.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam với tổng giá phí là 10.406 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam tăng từ 26,67% lên 29,3%.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

